

TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA

TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC

**BẢN TIN CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC
NĂM 2026
PHẠM VI: TỈNH TÂY NINH**

**TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO
TÀI NGUYÊN NƯỚC
GIÁM ĐỐC**



LÊ THỊ MAI VÂN

NĂM 2026

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG.....	3
1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo.....	3
1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo.....	3
1.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất	3
1.2.2. Mực nước dưới đất	3
1.2.3. Chất lượng nước	12
II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC	15
2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất.....	15
2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)	15
2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp ₃).....	15
2.1.3. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp ₂₋₃)	16
2.1.4. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp ₁)	17
2.1.5. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n ₂ ²).....	19
2.1.6. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n ₂ ¹)	20
2.1.7. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Miocene trên (n ₁ ³)	22
2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất	24
2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất.....	24
III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ.....	25

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo

Bản tin cảnh báo, dự báo nguồn nước dưới đất năm tỉnh Tây Ninh được biên soạn 01 năm một lần vào đầu năm dự báo nhằm cung cấp các thông tin về mực nước, chất lượng nước dưới đất phục vụ mục đích quản lý, khai thác sử dụng tài nguyên nước và các mục đích khác theo quy định của Pháp luật.

Tây Ninh là một tỉnh thuộc lưu vực sông Đồng Nai và Cửu Long có diện tích tự nhiên khoảng 8.536,5km². Mùa mưa thường từ tháng 5 đến tháng 11, mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau.

Nội dung chính của bản tin bao gồm:

Thông báo mực nước dưới đất trung bình năm 2025, chất lượng nước mùa mưa năm 2025 và dự báo mực nước dưới đất trung bình năm 2026 tại các tầng chứa nước. Đưa ra những cảnh báo mực nước, chất lượng nước trong phạm vi 48 công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành. Trong bản tin này, tài nguyên nước dưới đất trong tỉnh được dự báo cho 7 tầng chứa nước.

1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo

1.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất

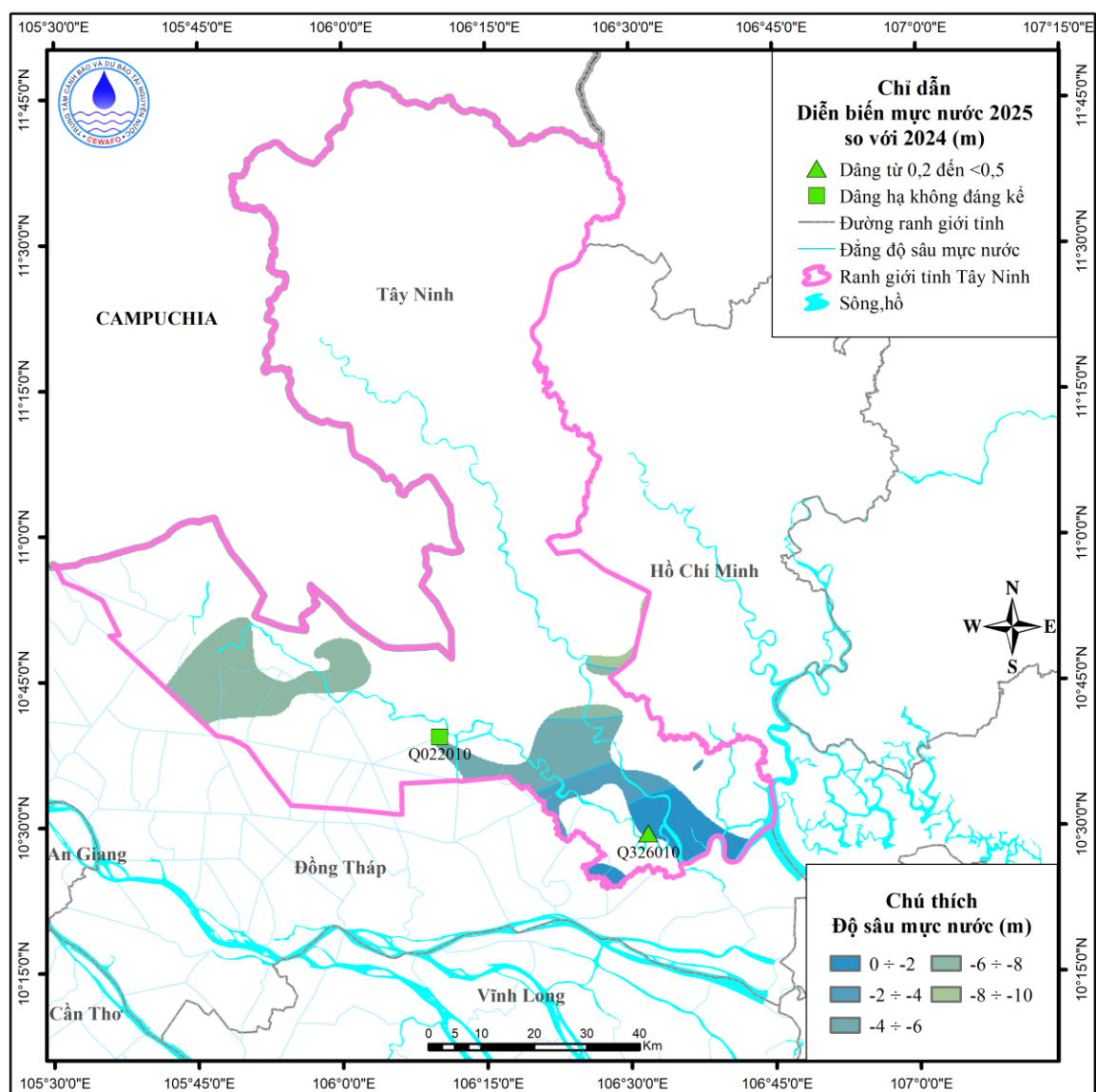
Nguồn nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Tây Ninh phân bố chủ yếu trong các tầng chứa nước gồm: tầng chứa nước chính là tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp₃), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp₂₋₃), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp₁), tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n₂²), tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n₂¹) và tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Miocene trên (n₁³). Tổng tài nguyên nước dự báo cho các tầng chứa nước như sau: tầng chứa nước qh là 154.779m³/ngày, tầng chứa nước qp₃ là 1.229.111m³/ngày, tầng chứa nước qp₂₋₃ là 1.443.767m³/ngày, tầng chứa nước qp₁ là 1.919.757m³/ngày, tầng chứa nước n₂² là 3.234.433m³/ngày, tầng chứa nước n₂¹ là 2.640.113m³/ngày, tầng chứa nước n₁³ là 1.331.120m³/ngày.

1.2.2. Mực nước dưới đất

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình năm 2025 so với cùng kỳ năm trước giá trị dâng cao nhất là 0,27m tại xã Vàm Cỏ, tỉnh Tây Ninh (Q326010) và giá trị hạ thấp nhất là 0,03m tại xã Thạnh Hóa, tỉnh Tây Ninh (Q022010).

Mực nước trung bình năm nông nhất là -0,75m tại xã Vàm Cỏ, tỉnh Tây Ninh (Q326010) và sâu nhất là -5,27m tại xã Thạnh Hóa, tỉnh Tây Ninh (Q022010).



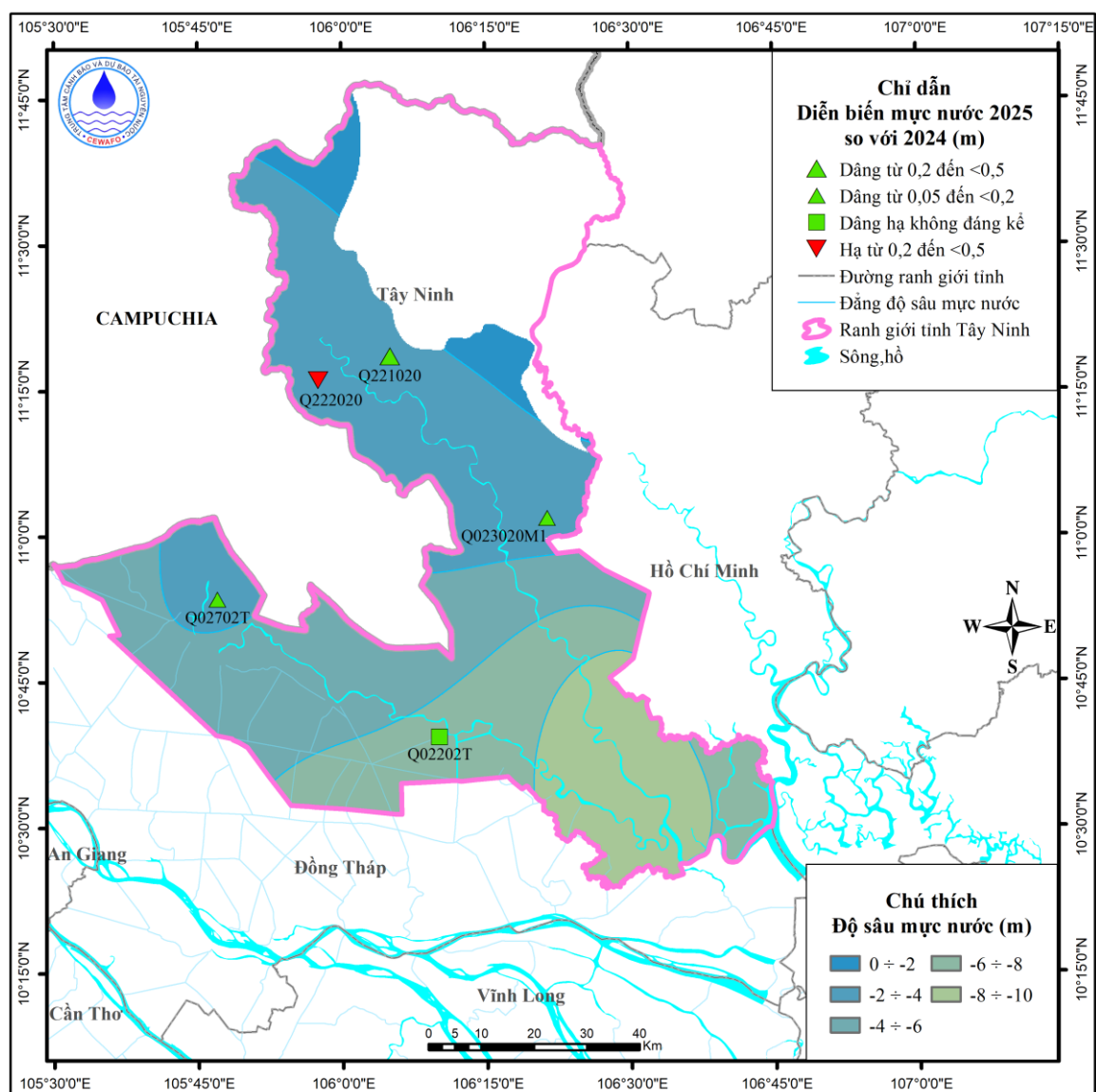
Hình 1. Sơ đồ diễn biến mực nước năm 2025 tăng qh
Bảng 1. Tổng hợp độ sâu mực nước năm 2025 tăng qh (m)

Tháng Công trình	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Q326010 (xã Vàm Cỏ)	-0,87	-0,87	-0,82	-0,92	-1,13	-0,70	-1,02	-0,70	-0,47	-0,53	-0,43	-0,43
Q022010 (xã Thạnh Hóa)	-5,12	-5,23	-5,25	-5,38	-5,30	-5,21	-5,45	-5,57	-5,45	-5,28	-5,04	-4,90

b) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp₃)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình năm 2025 so với cùng kỳ năm trước có xu thế dâng. Giá trị dâng cao nhất là 0,23m tại Phường Tân Ninh, tỉnh Tây Ninh (Q221020) và giá trị hạ thấp nhất là 0,24m tại xã Ninh Điền, tỉnh Tây Ninh (Q222020).

Mực nước trung bình năm nông nhất là -2,53m tại Phường Tân Ninh, tỉnh Tây Ninh (Q221020) và sâu nhất là -6,54m tại xã Thạnh Hóa, tỉnh Tây Ninh (Q02202T).



Hình 2. Sơ đồ diễn biến mực nước năm 2025 tăng q_{p3}

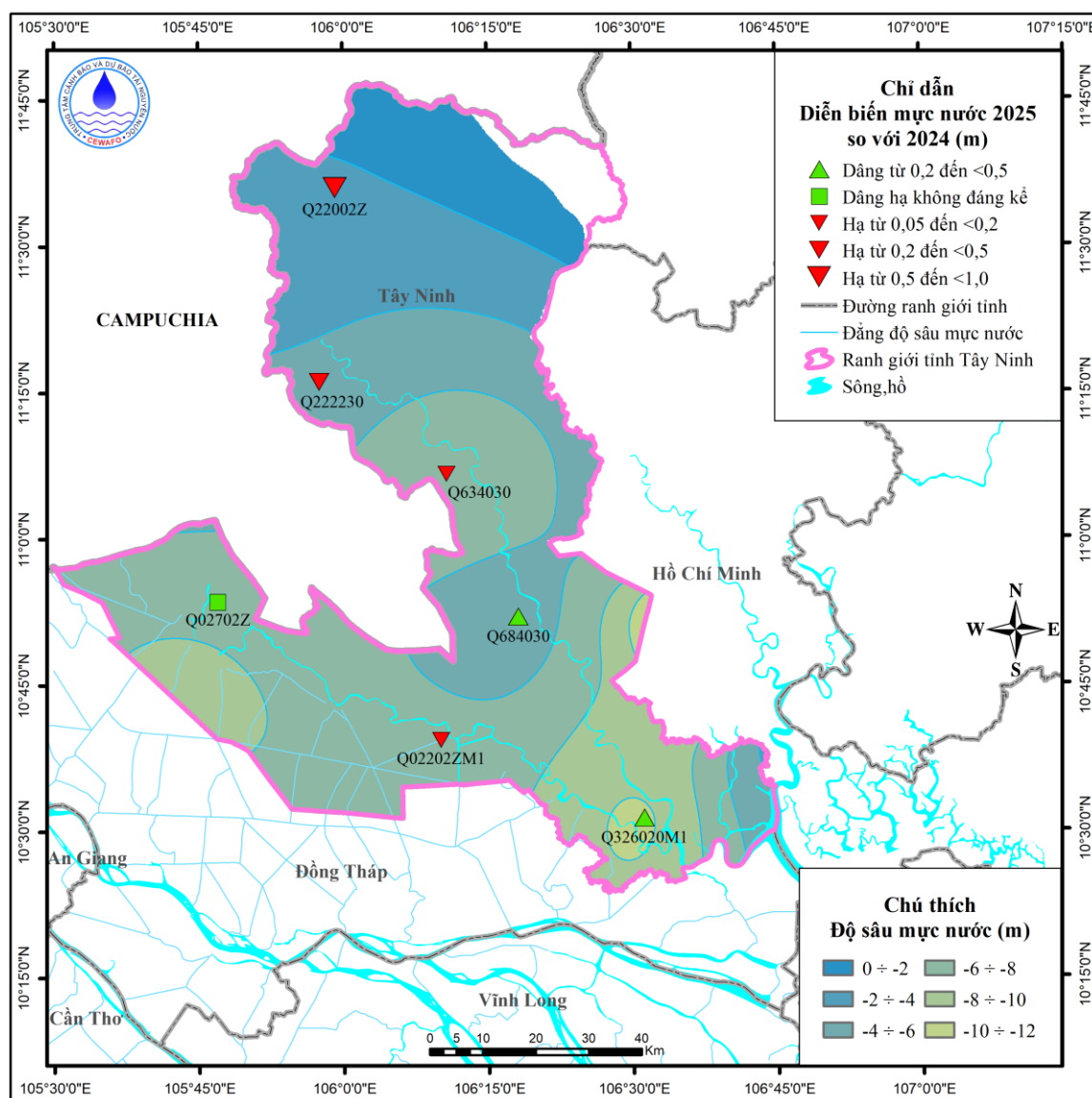
Bảng 2. Tổng hợp độ sâu mực nước năm 2025 q_{p3} (m)

Tháng Công trình	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Q02202T (xã Thanh Hóa)	-6,43	-6,50	-6,48	-6,60	-6,70	-6,57	-6,66	-6,65	-6,63	-6,47	-6,19	-6,05
Q02702T (xã Vĩnh Hưng)	-3,72	-3,73	-3,92	-4,02	-4,03	-3,73	-3,85	-3,93	-3,92	-3,86	-3,56	-3,45
Q023020M1 (Phường Trảng Bàng)	-3,24	-3,45	-3,66	-3,84	-3,08	-2,44	-2,49	-2,48	-1,82	-1,73	-2,16	-2,88
Q222020 (xã Ninh Điền)	-3,64	-4,90	-6,51	0,00	-6,79	-4,37	-3,32	-3,61	-2,74	-1,88	-1,68	-2,70
Q221020 (Phường Tân Ninh)	-3,49	-3,48	-3,25	-3,12	-2,71	-1,85	-1,74	-1,93	-1,54	-1,16	-1,23	-1,87

c) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (q_{p2-3})

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình năm 2025 so với cùng kỳ năm trước có xu thế hạ. Giá trị hạ thấp nhất là 0,79m tại xã Tân Lập, tỉnh Tây Ninh (Q22002Z) và giá trị dâng cao nhất là 0,24m tại xã Tân Trụ, tỉnh Tây Ninh (Q326020M1).

Mức nước trung bình năm nông nhất là -2,4m tại xã Tân Lập, tỉnh Tây Ninh (Q22002Z) và sâu nhất là -10,22m tại xã Tân Trụ, tỉnh Tây Ninh (Q326020M1).



Hình 3. Sơ đồ diễn biến mực nước năm 2025 tầng qp2-3

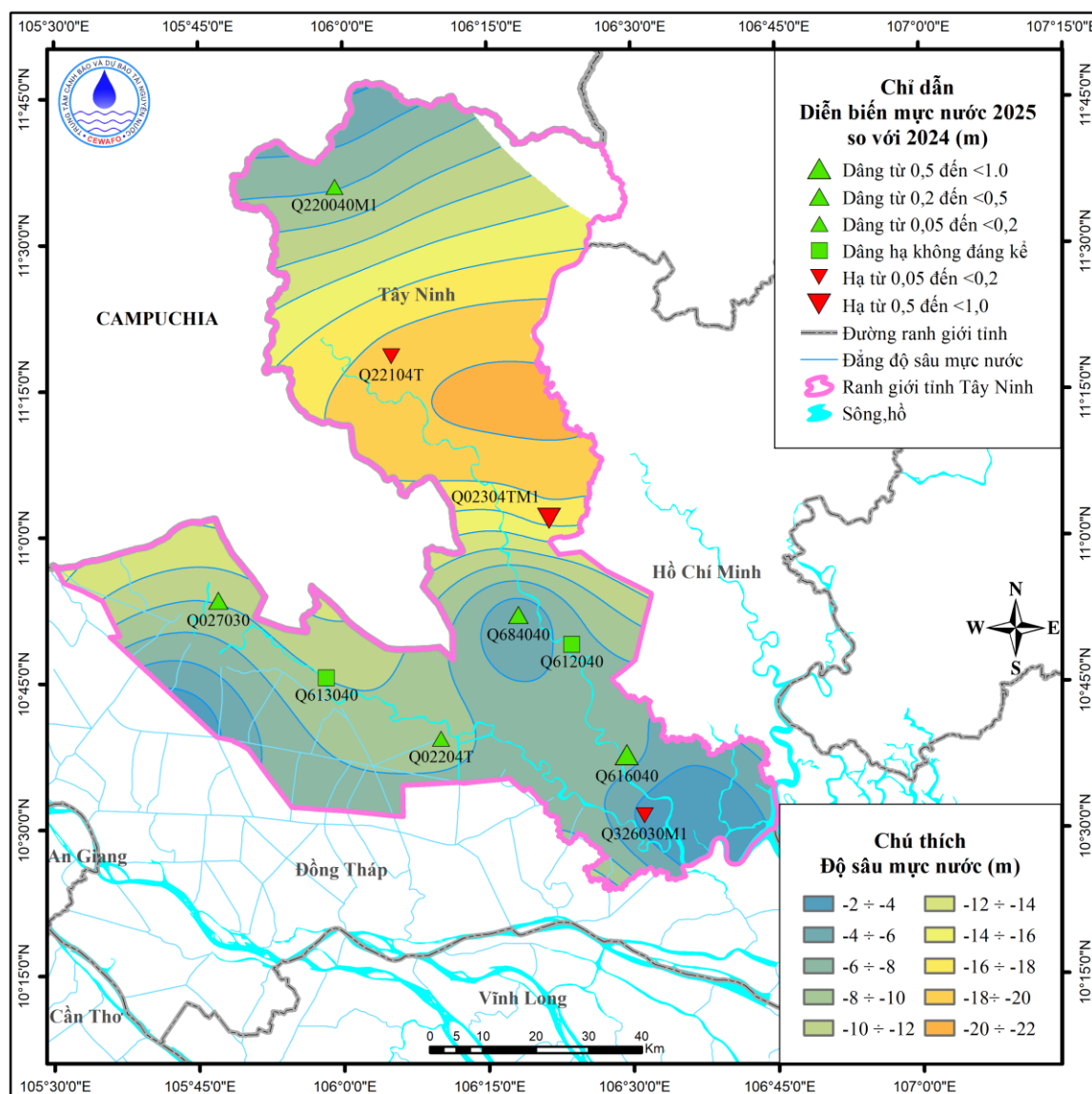
Bảng 3. Tổng hợp độ sâu mực nước năm 2025 qp2-3 (m)

Tháng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Công trình												
Q326020M1 (xã Tân Trụ)	-11,2	-11,0	-10,6	-10,2	-10,4	-10,3	-10,1	-10,0	-9,9	-9,8	-9,6	-9,5
Q02202ZM1 (xã Thạnh Hóa)	-7,00	-6,89	-6,66	-6,75	-6,79	-6,73	-6,83	-6,89	-6,86	-6,68	-6,38	-6,27
Q684030 (xã Đồng Thành)	-5,04	-5,12	-5,02	-4,86	-4,86	-4,81	-4,80	-4,90	-4,84	-4,56	-4,34	-4,39
Q02702Z (xã Vĩnh Hưng)	-6,93	-7,23	-7,38	-7,48	-7,48	-7,31	-7,28	-7,32	-7,12	-6,84	-6,49	-6,36
Q634030 (xã Bến Cầu)	-8,65	-8,72	-8,80	-9,16	-8,79	-7,57	-7,18	-7,42	-6,69	-6,63	-6,54	-7,61
Q222230 (xã Ninh Diên)	-3,70	-4,95	-7,36	-8,37	-6,87	-4,12	-3,41	-3,62	-2,85	-1,99	-1,81	-2,81
Q22002Z (xã Tân Lập)	-1,41	-2,10	-2,70	-3,36	-3,94	-3,77	-3,74	-3,58	-2,19	-0,84	-0,13	-0,52

d) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp_1)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình năm 2025 so với cùng kỳ năm trước giá trị dâng cao nhất là 0,52m tại xã Tân Trụ, tỉnh Tây Ninh (Q326030M1) và giá trị hạ thấp nhất là 0,56m tại xã Tân Lập, tỉnh Tây Ninh (Q220040M1).

Mực nước trung bình năm nông nhất là -3,22m tại Phường Tân Ninh, tỉnh Tây Ninh (Q22104T) và sâu nhất là -11,23m tại xã Tân Trụ, tỉnh Tây Ninh (Q326030M1).



Hình 4. Sơ đồ diễn biến mực nước năm 2025 tầng qp_1

Bảng 4. Tổng hợp độ sâu mực nước năm 2025 tầng qp_1 (m)

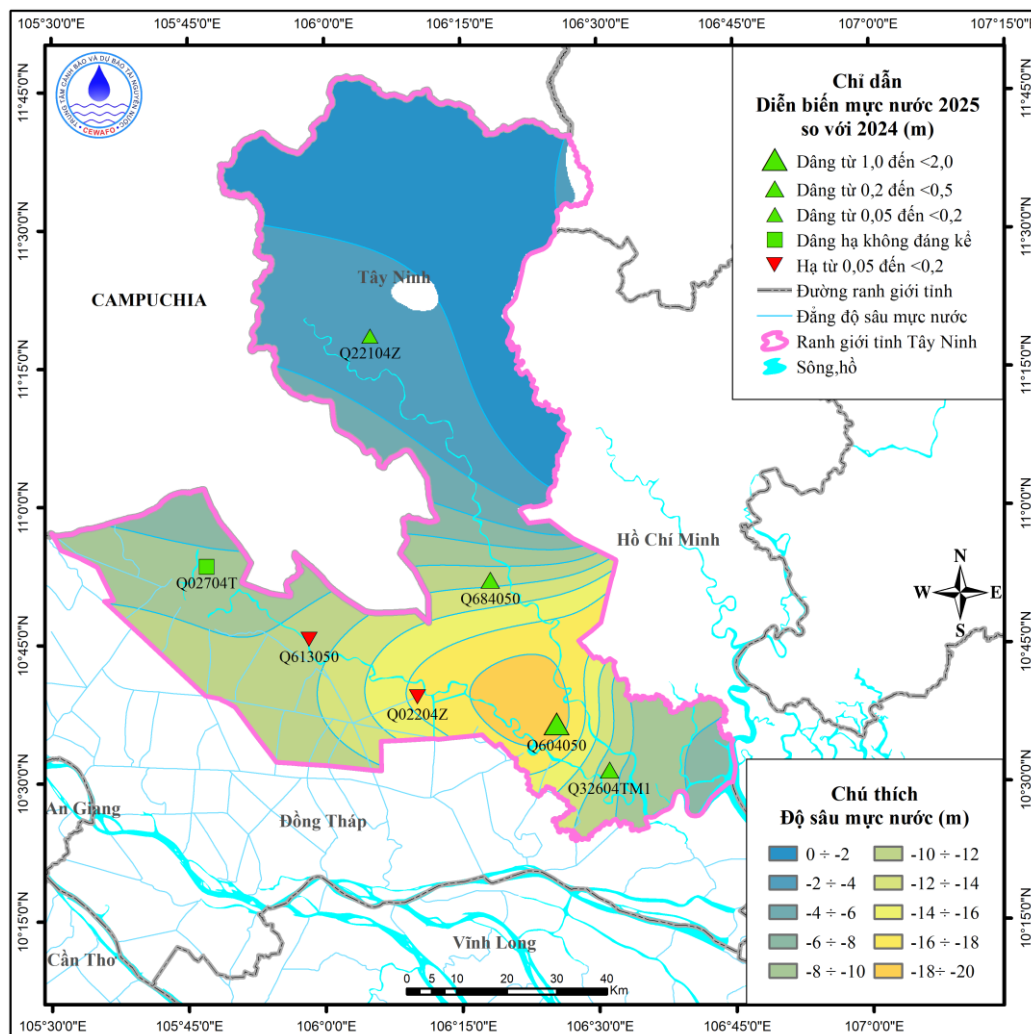
Tháng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Công trình												
Q326030M1 (xã Tân Trụ)	-11,8	-11,7	-11,6	-11,4	-11,5	-11,3	-11,2	-11,1	-10,9	-10,9	-10,6	-10,5
Q616040 (xã Bến Lức)	-9,19	-9,16	-9,08	-9,04	-9,14	-9,45	-9,50	-9,45	-9,28	-9,22	-9,00	-8,96
Q02204T (xã Thanh Hóa)	-8,24	-8,39	-8,39	-8,37	-8,42	-8,55	-8,56	-8,65	-8,62	-8,53	-8,36	-8,26
Q613040 (xã Bình Hòa)	-10,8	-10,8	-11,2	-11,5	-11,4	-11,1	-10,8	-10,9	-10,7	-10,6	-10,4	-10,3

Tháng Công trình	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Q612040 (xã Hòa Khánh)	-9,82	-9,47	-9,12	-9,04	-9,33	-9,24	-9,08	-9,20	-9,23	-8,83	-8,70	-8,68
Q684040 (xã Đông Thành)	-4,82	-4,73	-4,76	-4,89	-5,34	-5,18	-5,19	-5,18	-5,16	-4,78	-4,57	-4,53
Q027030 (xã Vĩnh Hưng)	-7,31	-7,48	-7,66	-7,70	-7,71	-7,62	-7,64	-7,77	-7,63	-7,29	-7,06	-6,86
Q02304TM1 (Phường Trảng Bàng)	-4,65	-4,91	-5,17	-5,40	-4,73	-3,96	-4,03	-3,96	-3,33	-3,20	-3,48	-4,24
Q22104T (Phường Tân Ninh)	-3,49	-3,70	-3,90	-4,20	-3,76	-3,08	-2,78	-2,89	-2,58	-2,36	-2,18	-2,67
Q220040M1 (xã Tân Lập)	-4,89	-5,44	-5,94	-6,50	-6,94	-6,77	-6,55	-6,49	-5,66	-4,75	-3,96	-4,21

e) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n_2^2)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình năm 2025 so với cùng kỳ năm trước có xu thế dâng. Giá trị dâng cao nhất là 1,24m tại xã Nhựt Tảo, tỉnh Tây Ninh (Q604050) và giá trị hạ thấp nhất là 0,07m tại xã Bình Hòa, tỉnh Tây Ninh (Q613050).

Mực nước trung bình năm nông nhất là -2,86m tại Phường Tân Ninh, tỉnh Tây Ninh (Q22104Z) và sâu nhất là -18,91m tại xã Nhựt Tảo, tỉnh Tây Ninh (Q604050).



Hình 5. Sơ đồ diễn biến mực nước năm 2025 tầng n_2^2

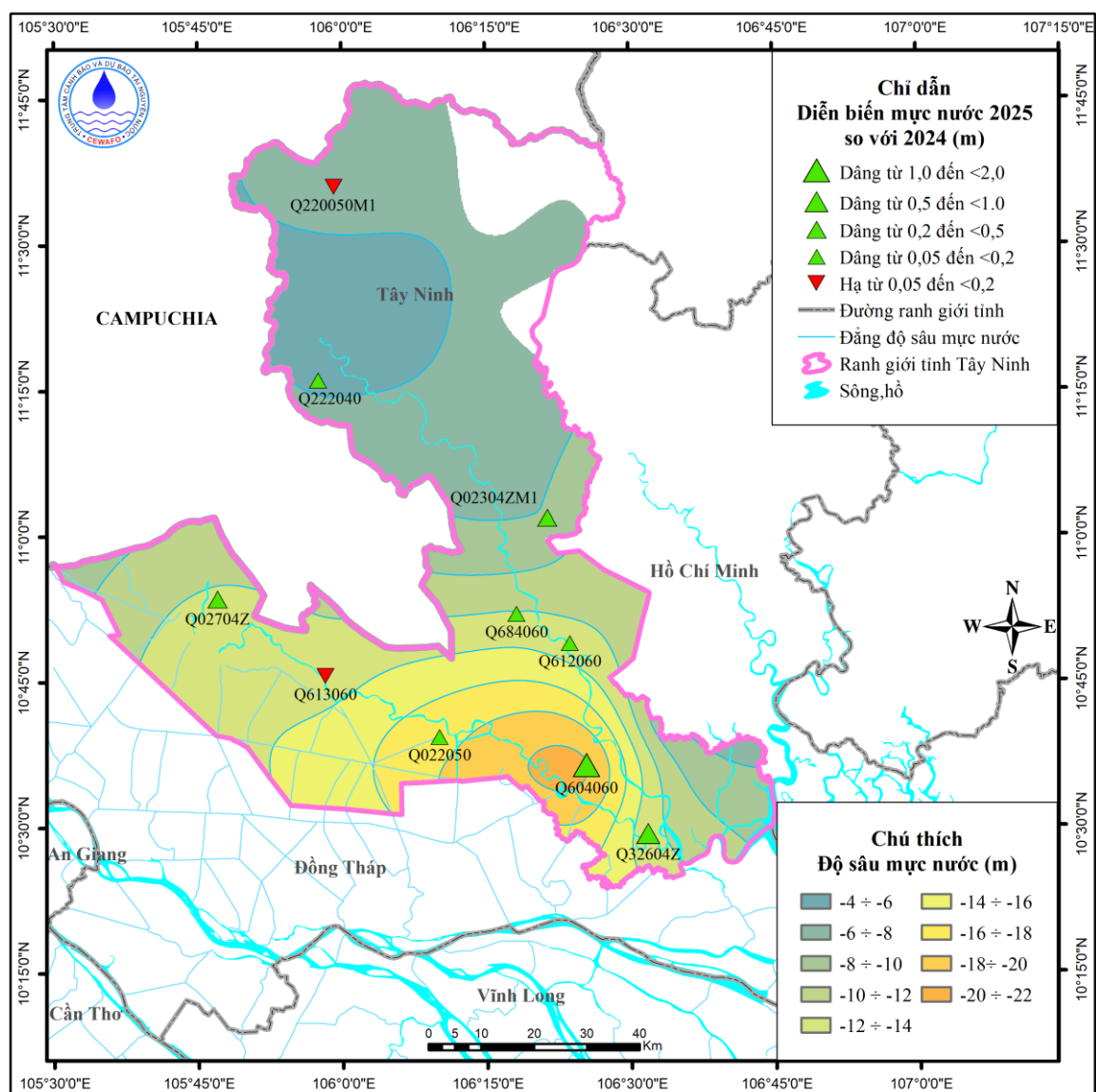
Bảng 5. Tổng hợp độ sâu mực nước năm 2025 tầng n_2^2 (m)

Tháng Công trình	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Q32604TM1 (xã Tân Trụ)	-10,5	-10,5	-10,6	-10,9	-11,2	-10,9	-10,8	-10,6	-10,5	-10,5	-10,3	-10,2
Q604050 (xã Nhựt Tảo)	-19,0	-18,5	-20,5	-20,0	-19,8	-19,3	-18,9	-18,6	-18,2	-18,2	-17,9	-17,8
Q02204Z (xã Thạnh Hóa)	-16,3	-16,5	-17,3	-16,9	-16,5	-16,4	-16,5	-16,7	-16,5	-16,5	-16,3	-16,2
Q613050 (xã Bình Hòa)	-11,1	-10,9	-10,8	-11,0	-11,1	-11,2	-11,1	-11,2	-11,0	-11,1	-10,7	-10,6
Q684050 (xã Đông Thành)	-11,8	-11,7	-11,5	-11,3	-11,4	-11,5	-11,5	-11,5	-11,4	-11,1	-11,0	-11,0
Q02704T (xã Vĩnh Hưng)	-8,39	-8,41	-8,57	-8,64	-8,62	-8,61	-8,68	-8,76	-8,54	-8,28	-8,01	-7,86
Q22104Z (Phường Tân Ninh)	-3,05	-3,29	-3,52	-3,83	-3,52	-2,81	-2,49	-2,60	-2,29	-1,98	-1,79	-2,25

f) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n_2^1)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình năm 2025 so với cùng kỳ năm trước có xu thế dâng. Giá trị dâng cao nhất là 1,11m tại xã Nhựt Tảo, tỉnh Tây Ninh (Q604060) và giá trị hạ thấp nhất là 0,17m tại xã Bình Hòa, tỉnh Tây Ninh (Q613060).

Mực nước trung bình năm nông nhất là -5,8m tại xã Ninh Điền, tỉnh Tây Ninh (Q222040) và sâu nhất là -20,13m tại xã Nhựt Tảo, tỉnh Tây Ninh (Q604060).



Hình 6. Sơ đồ diễn biến mực nước năm 2025 tầng n_2^1
Bảng 6. Tổng hợp độ sâu mực nước năm 2025 tầng n_2^1 (m)

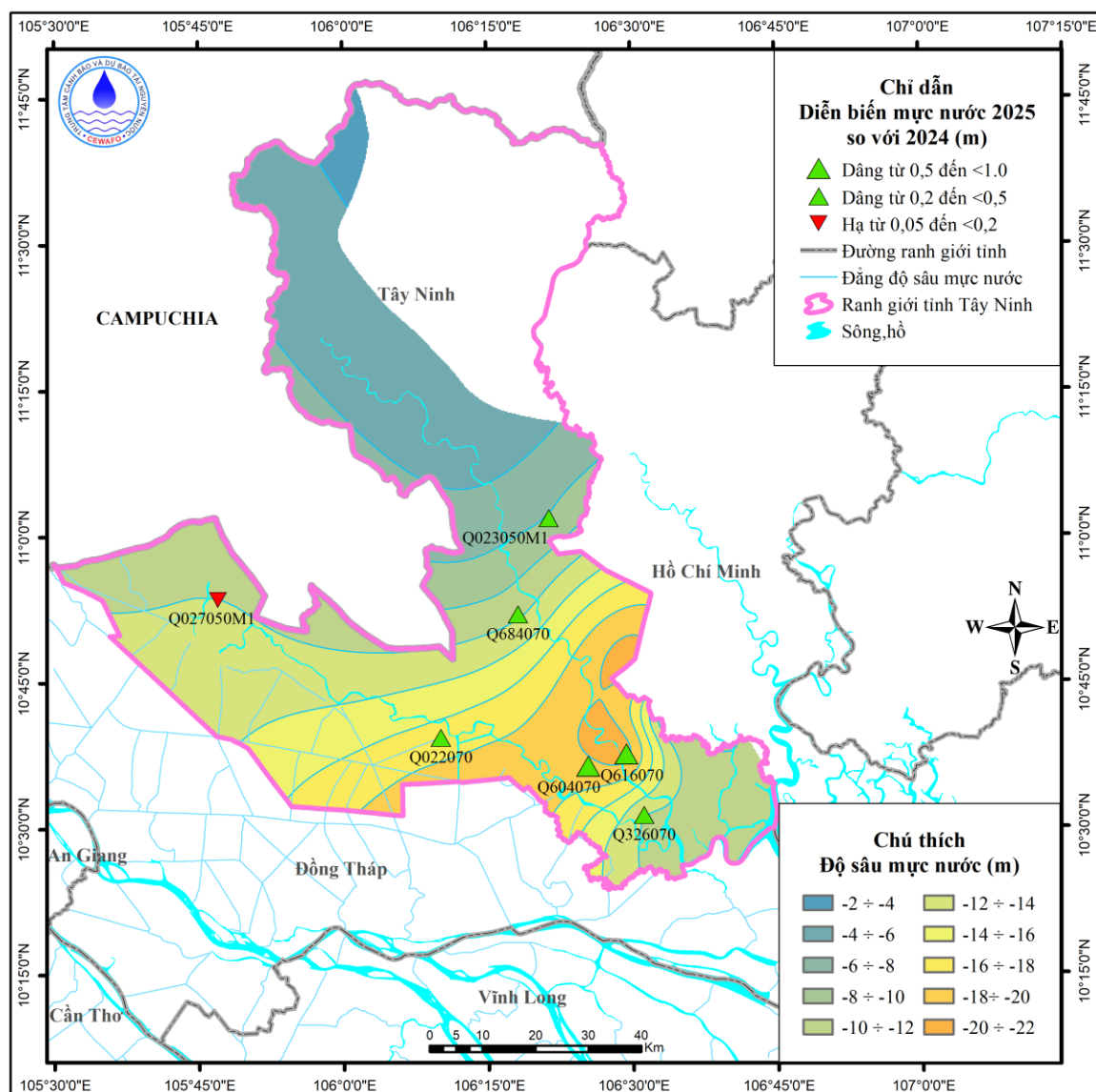
Tháng Công trình	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Q32604Z (xã Tân Trụ)	-13,1	-12,9	-12,7	-13,1	-13,4	-13,2	-13,2	-13,5	-13,1	-12,5	-12,2	-12,2
Q604060 (xã Nhựt Tảo)	-21,3	-21,4	-21,2	-20,9	-20,8	-20,3	-19,9	-19,5	-19,2	-19,1	-19,0	-18,7
Q022050 (xã Thanh Hóa)	-17,5	-17,5	-17,5	-17,6	-17,7	-17,6	-17,6	-17,7	-17,5	-17,1	-16,2	-16,1
Q613060 (xã Bình Hòa)	-13,0	-13,0	-13,1	-13,2	-13,3	-13,3	-13,3	-13,4	-13,2	-13,1	-12,9	-12,8
Q612060 (xã Hòa Khánh)	-13,6	-13,1	-12,8	-12,8	-13,2	-13,3	-13,0	-13,1	-13,0	-12,7	-12,4	-12,4
Q684060 (xã Đông Thành)	-12,4	-12,5	-12,4	-12,4	-12,5	-12,4	-12,1	-12,1	-11,9	-11,5	-11,4	-11,4
Q02704Z (xã Vĩnh Hưng)	-13,1	-12,6	-12,5	-12,6	-12,7	-12,4	-12,5	-12,5	-12,7	-12,1	-11,3	-11,1
Q02304ZM1 (Phường Trảng Bàng)	-8,01	-8,25	-8,52	-8,68	-8,76	-8,70	-8,51	-8,42	-8,24	-7,96	-7,73	-7,85
Q222040 (xã Ninh Điền)	-5,33	-5,63	-5,96	-6,26	-6,49	-6,50	-6,31	-6,27	-5,62	-5,58	-5,28	-5,21

Tháng Công trình	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Q220050M1 (xã Tân Lập)	-5,48	-5,99	-6,51	-6,99	-7,43	-7,41	-7,17	-7,24	-6,64	-5,81	-5,02	-4,96

g) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Miocene trên (n_1^3)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình năm 2025 so với cùng kỳ năm trước có xu thế dâng. Giá trị dâng cao nhất là 0,96m tại xã Nhựt Tảo, tỉnh Tây Ninh (Q604070) và giá trị hạ thấp nhất là 0,1m tại xã Vĩnh Hưng, tỉnh Tây Ninh (Q027050M1).

Mực nước trung bình năm nông nhất là -8,14m tại Phường Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (Q023050M1) và sâu nhất là -20,59m tại xã Bến Lức, tỉnh Tây Ninh (Q616070).



Hình 7. Sơ đồ diễn biến mực nước năm 2025 tầng n_1^3

Bảng 7. Tổng hợp độ sâu mực nước năm 2025 tầng n₁³ (m)

Tháng Công trình	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Q326070 (xã Vàm Cỏ)	-12,2	-12,1	-12,2	-12,5	-12,6	-12,5	-12,2	-12,1	-11,9	-12,0	-11,7	-11,7
Q604070 (xã Nhứt Tảo)	-20,7	-20,2	- 19,5	-19,6	-19,8	-19,8	-19,5	-19,5	-19,0	-18,7	-18,4	-18,3
Q616070 (xã Bến Lức)	-21,5	-21,2	-21,1	-21,0	-21,0	-20,7	-20,7	-20,8	-20,0	-19,9	-19,6	-19,4
Q022070 (xã Thanh Hóa)	-17,0	-16,9	-17,0	-17,0	-17,1	-17,0	-16,9	-17,1	-17,1	-17,1	-16,6	-16,4
Q684070 (xã Đông Thành)	-12,1	-11,9	-12,1	-11,7	-11,9	-11,7	-11,5	-11,6	-11,5	-11,3	-11,1	-11,1
Q027050M1 (xã Vĩnh Hưng)	-12,5	-12,4	-12,4	-12,3	-12,1	-12,0	-12,0	-12,1	-11,9	-11,6	-11,4	-11,3
Q023050M1 (Phường Trảng Bàng)	-7,88	-8,12	-8,40	-8,55	-8,63	-8,56	-8,37	-8,25	-8,10	-7,84	-7,59	-7,71

1.2.3. Chất lượng nước

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

Kết quả phân tích mẫu nước năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước nhạt đến mặn, một số chỉ tiêu vượt GTGH (QCVN 09:2023/BTNMT), chi tiết như sau: Chỉ tiêu vượt lớn nhất như TDS tại công trình Q326010 (xã Vàm Cỏ).

Bảng 8. Tổng hợp kết quả phân tích CLN tầng qh (mg/l)

Chỉ tiêu	TDS105		NH ₄		Mn		F	
GTGH	1.500		1,00		0,50		1,00	
Mùa	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM
Q326010	7.418	7.130	-	-	-	-	-	-
Q022010	1.313	1.110	0,04	0,04	0,15	0,11	0,56	0,40

Ghi chú: Dấu “-” là không lấy mẫu nước

b) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp₃)

Kết quả phân tích mẫu nước năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước nhạt đến mặn, một số chỉ tiêu vượt GTGH (QCVN 09:2023/BTNMT), chi tiết như sau:

- TDS vượt lớn nhất tại công trình Q02202T (xã Thanh Hoá)
- Chỉ tiêu NH₄⁺ vượt tại công trình Q023020M1 (Phường Trảng Bàng).
- Chỉ tiêu Mn vượt tại công trình Q222020 (xã Ninh Điền).

Bảng 9. Tổng hợp kết quả phân tích CLN tầng qp₃ (mg/l)

Chỉ tiêu	TDS105		NH ₄		Mn		F	
GTGH	1.500		1,00		0,50		1,00	
Mùa	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM
Q02202T	4.377	3.819	-	-	-	-	-	-
Q023020M1	409	306	1,62	4,30	0,16	0,11	0,11	0,05
Q222020	1.053	136	2,81	0,04	0,84	0,22	0,05	0,05
Q221020	158	665	0,04	0,04	0,40	0,83	0,05	0,05

Ghi chú: Dấu “-” là không lấy mẫu nước

c) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp₂₋₃)

Kết quả phân tích mẫu nước năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước nhạt đến mặn, một số chỉ tiêu vượt GTGH (QCVN 09:2023/BTNMT), chi tiết như sau:

- Chỉ tiêu TDS, Mn, Pb vượt lớn nhất tại công trình Q684030 (xã Đông Thành).

Bảng 10. Tổng hợp kết quả phân tích CLN tầng qp₂₋₃ (mg/l)

Chỉ tiêu	TDS105		NH ₄		Mn		Cu		Pb		F	
GTGH	1.500		1,00		0,50		1,00		0,010		1,00	
Mùa	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM
Q684030	10.082	10.216	0,36	0,20	36,31	29,40	0,01	0,01	0,00	0,02	0,37	0,33
Q02702Z	3.555	3.509	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Q634030	58	55	0,04	0,07	0,07	0,11	0,01	0,01	0,00	0,00	0,06	0,05
Q222230	105	66	0,04	0,04	0,07	0,08	0,01	0,01	0,00	0,00	0,05	0,05
Q22002Z	31	34	0,04	0,04	0,02	0,02	0,01	0,01	0,00	0,00	0,05	0,05

Ghi chú: Dấu “-” là không lấy mẫu nước

d) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp₁)

Kết quả phân tích mẫu nước năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước nhạt đến mặn, một số chỉ tiêu vượt GTGH (QCVN 09:2023/BTNMT), chi tiết như sau:

Chỉ tiêu TDS, Pb vượt lớn nhất tại công trình Q613040 (xã Bình Hòa), chỉ tiêu Mn vượt lớn nhất tại công trình Q684040 (xã Đông Thành).

Bảng 11. Tổng hợp kết quả phân tích CLN tầng qp₁ (mg/l)

Chỉ tiêu	TDS105		NH ₄		Mn		Pb		F	
GTGH	1.500		1,00		0,50		0,010		1,00	
Mùa	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM
Q326030M1	3.721	3.560	-	-	-	-	-	-	-	-
Q616040	12.305	12.507	-	-	-	-	-	-	-	-
Q02204T	523	548	-	-	-	-	-	-	-	-
Q613040	15.285	15.557	0,12	0,16	6,29	5,16	0,00	0,03	0,57	0,55
Q612040	196	196	0,04	0,04	0,54	0,54	0,00	0,00	0,05	0,05
Q684040	11.836	12.165	0,61	0,33	10,67	13,19	0,00	0,03	0,36	0,39
Q027030	2.536	2.437	0,80	0,22	4,20	3,48	0,00	0,00	0,05	0,05
Q02304TM1	30	30	0,04	0,04	0,04	0,07	0,00	0,00	0,05	0,05
Q22104T	274	217	0,04	0,04	0,49	0,64	0,00	0,00	0,06	0,05
Q220040M1	11	14	0,04	0,04	0,02	0,02	0,00	0,00	0,05	0,30

Ghi chú: Dấu “-” là không lấy mẫu nước

e) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n₂²)

Kết quả phân tích mẫu nước năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước nhạt đến mặn, một số chỉ tiêu vượt GTGH (QCVN 09:2023/BTNMT), chi tiết như sau:

Chỉ tiêu TDS, Mn, Pb vượt GTGH tại công trình Q613050 (xã Bình Hòa).

Bảng 12. Tổng hợp kết quả phân tích CLN tầng n_2^2 (mg/l)

Chỉ tiêu	TDS105		NH4		Mn		Pb		F	
GTGH	1.500		1,00		0,50		0,010		1,00	
Mùa	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM
Q32604TM1	4.119	1.876	-	-	-	-	-	-	-	-
Q604050	873	832	0,04	0,04	1,72	1,49	0,00	0,00	0,11	0,08
Q02204Z	299	257	0,04	0,04	0,23	0,12	0,00	0,00	0,05	0,06
Q613050	12.713	12.146	0,42	0,18	11,26	9,64	0,00	0,02	0,41	0,42
Q684050	651	516	0,04	0,04	2,60	1,25	0,00	0,00	0,05	0,05
Q02704T	4.472	4.535	-	-	-	-	-	-	-	-
Q22104Z	298	193	0,04	0,04	0,55	0,67	0,00	0,00	0,10	0,05

Ghi chú: Dấu “-” là không lấy mẫu nước

f) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n_2^1)

Kết quả phân tích mẫu nước năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước nhạt đến mặn, một số chỉ tiêu vượt GTGH (QCVN 09:2023/BTNMT), chi tiết như sau:

- Chỉ tiêu TDS vượt lớn nhất tại công trình Q604060 (xã Nhựt Tảo)
- Chỉ tiêu Mn vượt lớn nhất tại công trình Q684060 (xã Đông Thành).

Bảng 13. Tổng hợp kết quả phân tích CLN tầng n_2^1 (mg/l)

Chỉ tiêu	TDS105		NH4		Mn		Cu		F	
GTGH	1.500		1,00		0,50		1,00		1,00	
Mùa	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM
Q32604Z	451	408	0,04	0,04	0,35	0,22	0,01	0,01	0,19	0,12
Q604060	2.858	2.762	-	-	-	-	-	-	-	-
Q022050	288	285	0,04	0,04	0,10	0,06	0,01	0,01	0,05	0,05
Q613060	364	597	0,04	0,04	0,33	0,84	0,01	0,01	0,05	0,05
Q612060	190	177	0,04	0,04	0,17	0,19	0,01	0,01	0,27	0,16
Q684060	739	468	0,04	0,04	0,93	0,49	0,01	0,01	0,17	0,05
Q02704Z	455	453	0,04	0,04	0,14	0,09	0,01	0,01	0,05	0,05
Q02304ZM1	100	83	0,04	0,04	0,20	0,23	0,01	0,01	0,05	0,05
Q222040	221	198	0,04	0,04	0,23	0,13	0,01	0,01	0,05	0,05
Q220050M1	87	92	0,04	0,04	0,25	0,22	0,01	0,01	0,05	0,05

Ghi chú: Dấu “-” là không lấy mẫu nước

g) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Miocene trên (n_1^3)

Kết quả phân tích mẫu nước năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước nhạt đến mặn, một số chỉ tiêu vượt GTGH (QCVN 09:2023/BTNMT), chi tiết như sau:

- Chỉ tiêu Mn vượt lớn nhất tại công trình Q027050M1 (xã Vĩnh Hưng)
- Chỉ tiêu TDS vượt lớn nhất tại công trình Q616070 (xã Bến Lức).

Bảng 14. Tổng hợp kết quả phân tích CLN tầng n_1^3 (mg/l)

Chỉ tiêu	TDS105		NH4		Mn		F	
GTGH	1.500		1,00		0,50		1,00	
Mùa	MK	MM	MK	MM	MK	MM	MK	MM
Q604070	305	284	0,04	0,04	0,15	0,11	0,23	0,11
Q616070	9.849	10.113	-	-	-	-	-	-
Q022070	235	236	0,04	0,04	0,11	0,10	0,10	0,07
Q684070	449	429	0,04	0,04	0,53	0,35	0,16	0,05
Q027050M1	2.828	2.678	0,53	0,11	0,68	0,47	0,05	0,05
Q023050M1	56	72	0,04	0,04	0,37	0,43	0,05	0,05

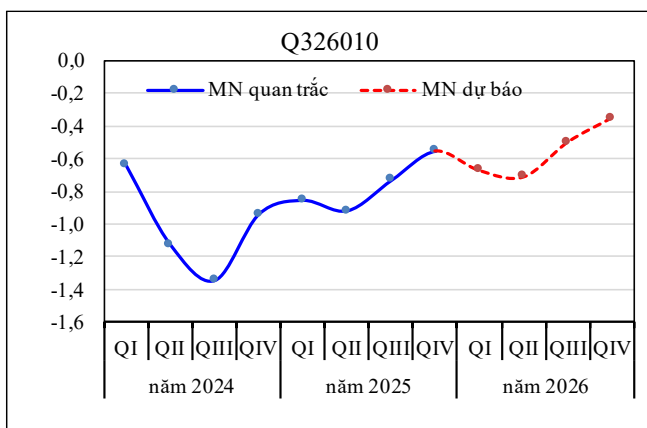
Ghi chú: Dấu “-” là không lấy mẫu nước

II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC

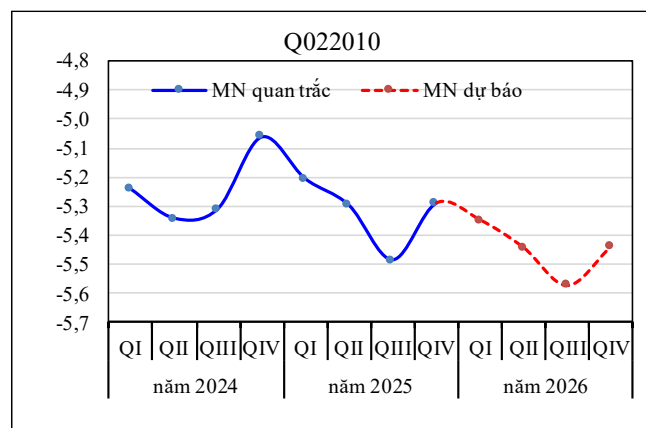
2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất

2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

Mực nước trung bình năm 2026 có xu thế dâng dao động khoảng 0,05 đến 0,2m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



a) xã Vàm Cỏ (Q326010)

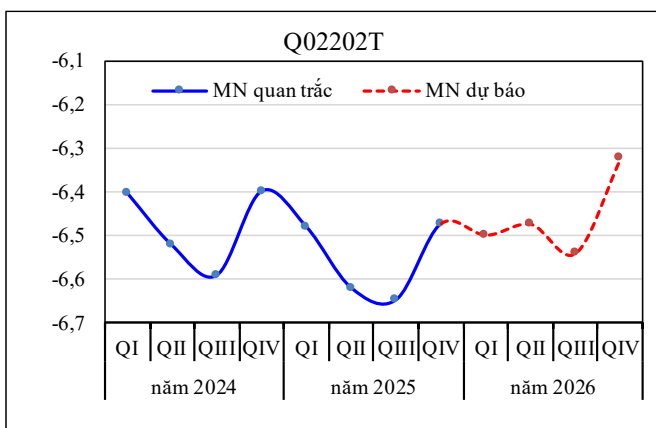


b) xã Thạnh Hóa (Q022010)

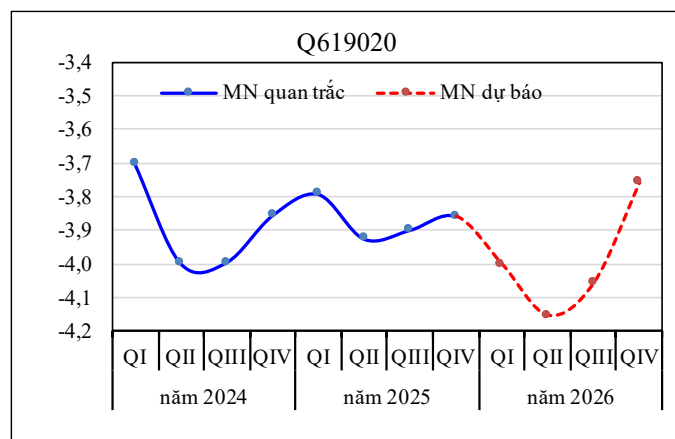
Hình 8. Dự báo độ sâu mực nước tầng qh

2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp₃)

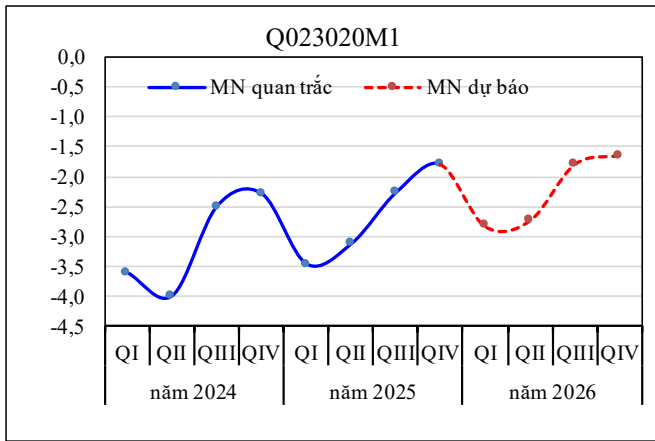
Mực nước trung bình năm 2026 có xu thế dâng dao động khoảng 0,05 đến 0,2m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



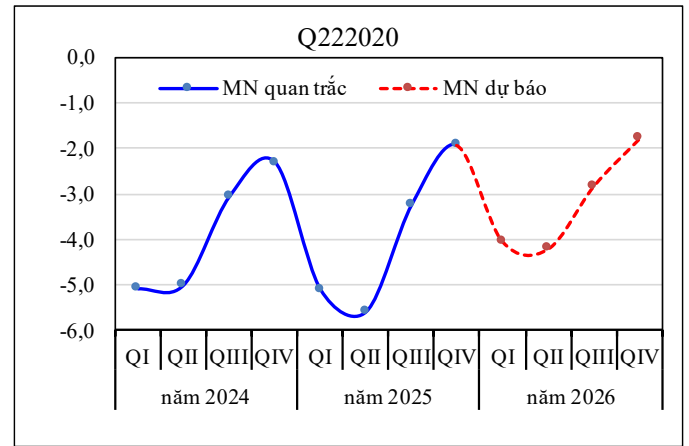
a) xã Thạnh Hóa (Q02202T)



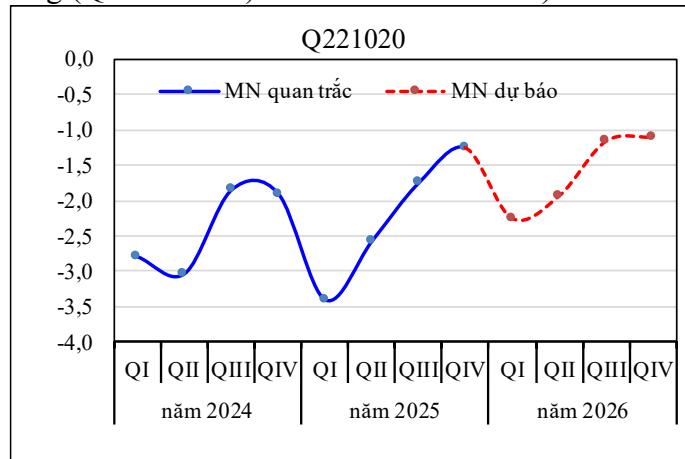
b) xã Vĩnh Hưng (Q02702T)



c) Phường Trảng Bàng (Q023020M1)



d) xã Ninh Điền (Q222020)

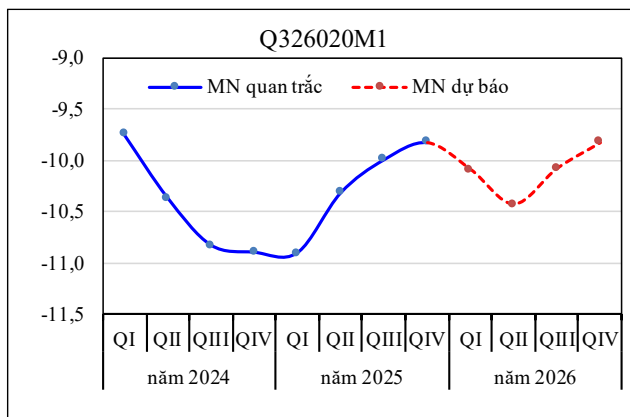


e) Phường Tân Ninh (Q221020)

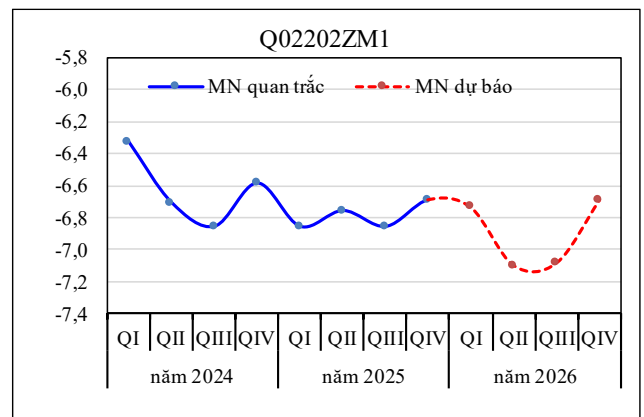
Hình 9. Dự báo độ sâu mực nước tầng qp₃

2.1.3. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp₂₋₃)

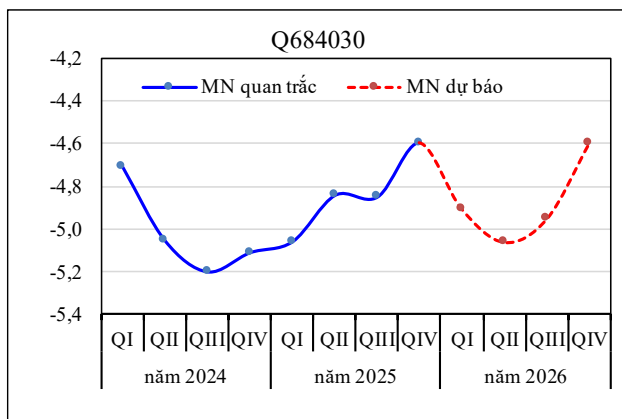
Mực nước trung bình năm 2026 có xu thế dâng dao động khoảng 0,05 đến 0,2m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



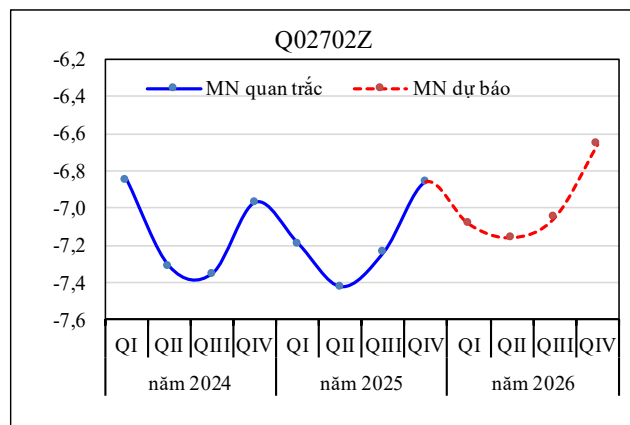
a) xã Tân Trụ (Q326020M1)



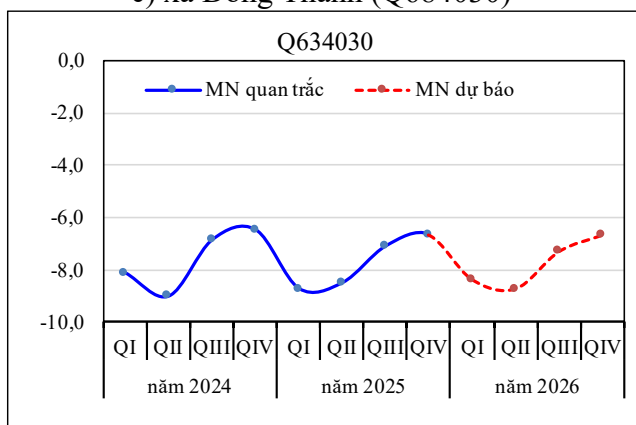
b) xã Thạnh Hóa (Q02202ZM1)



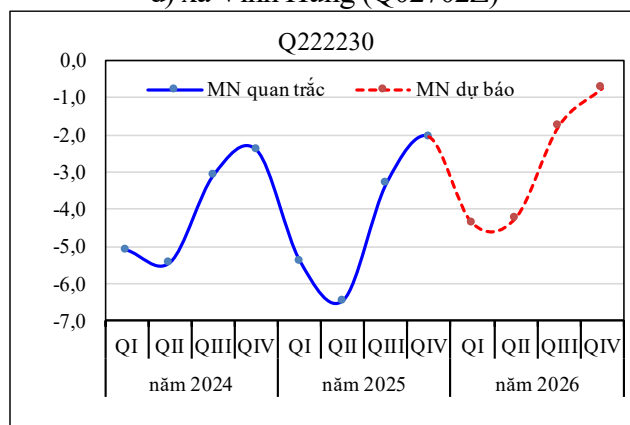
c) xã Đông Thành (Q684030)



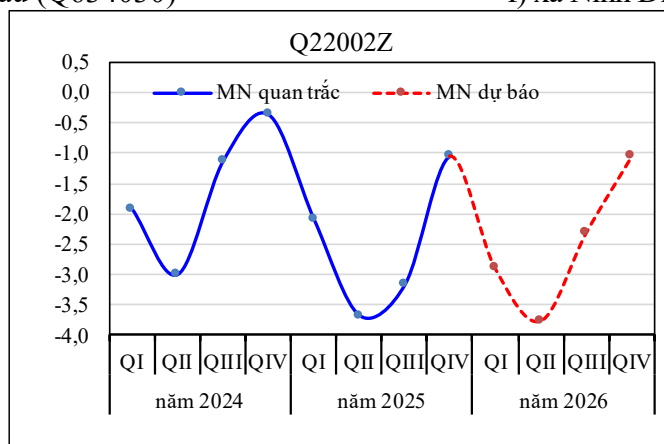
d) xã Vĩnh Hưng (Q02702Z)



e) xã Bến Cầu (Q634030)



f) xã Ninh Điền (Q222230)

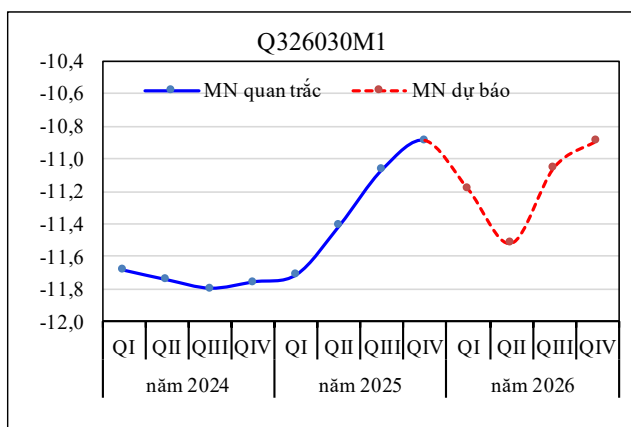


g) xã Tân Lập (Q22002Z)

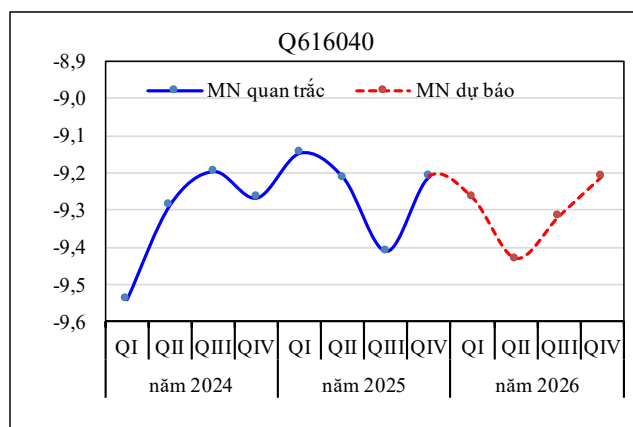
Hình 10. Dự báo độ sâu mực nước tầng qp_{2-3}

2.1.4. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp_1)

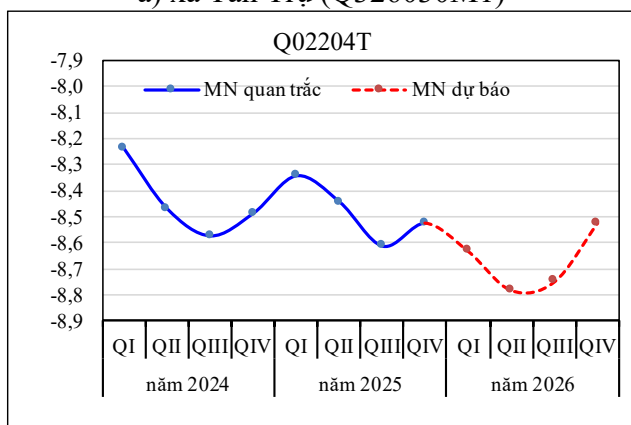
Mực nước trung bình năm 2026 có xu thế dâng dao động khoảng 0,05 đến 0,2m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



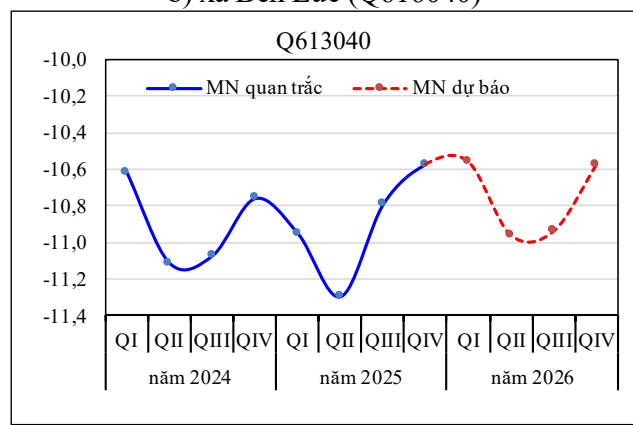
a) xã Tân Trụ (Q326030M1)



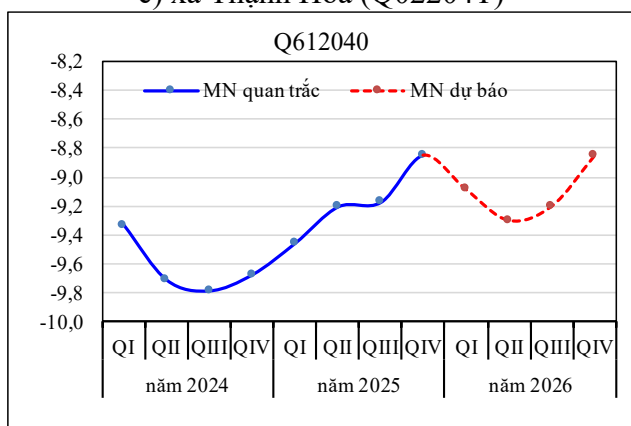
b) xã Bến Lức (Q616040)



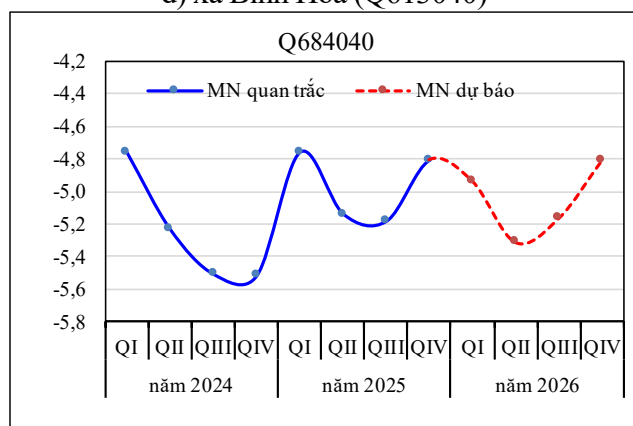
c) xã Thạnh Hóa (Q02204T)



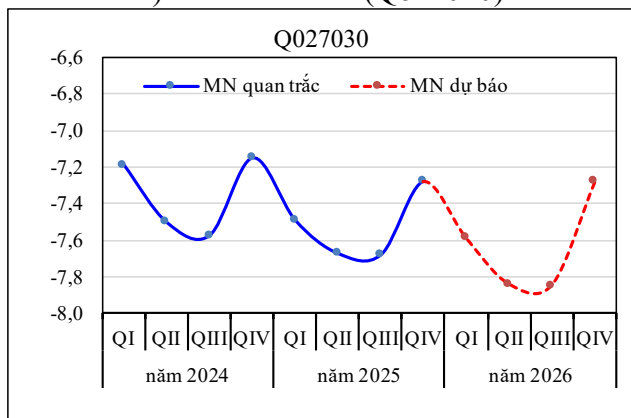
d) xã Bình Hòa (Q613040)



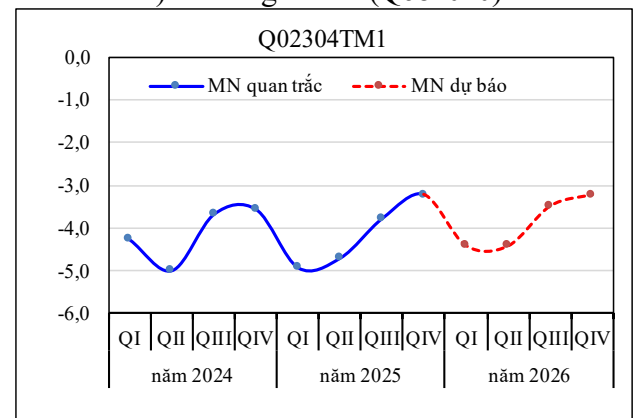
e) xã Hòa Khánh (Q612040)



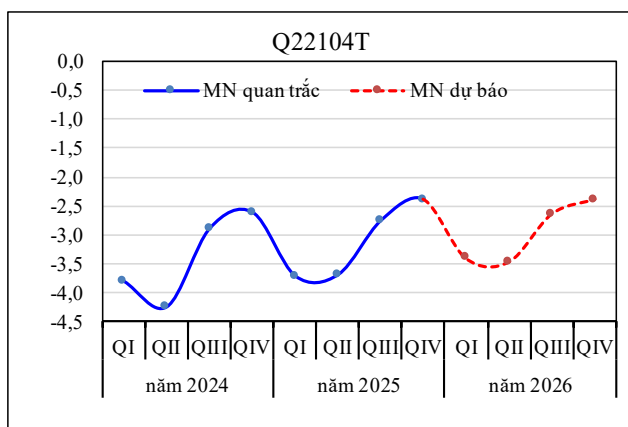
f) xã Đông Thành (Q684040)



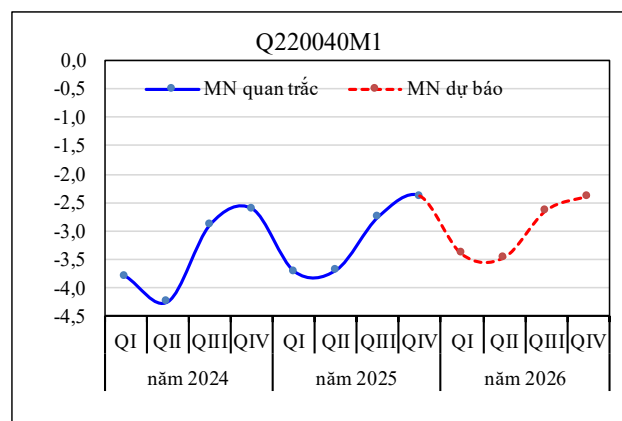
g) xã Vĩnh Hưng (Q027030)



h) Phường Trảng Bàng (Q02304TM1)



i) Phường Tân Ninh (Q22104T)



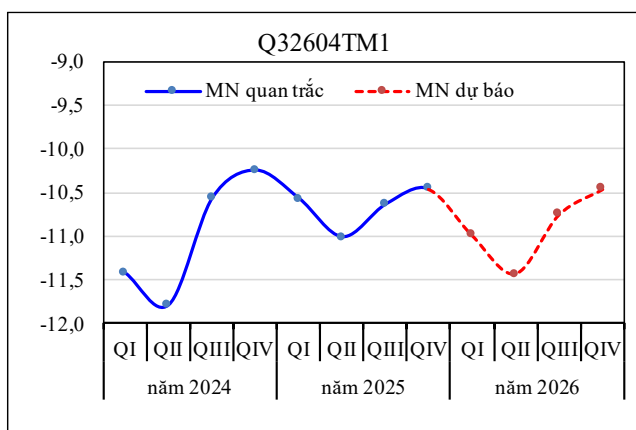
k) xã Tân Lập (Q220040M1)

Hình 11. Dự báo độ sâu mực nước tầng qp1

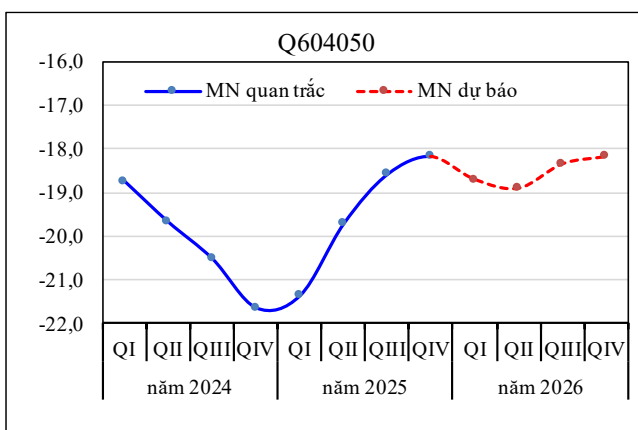
2.1.5. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n_2^2)

Mực nước trung bình năm 2026 có xu thế dâng dao động khoảng 0,05 đến 0,2m.

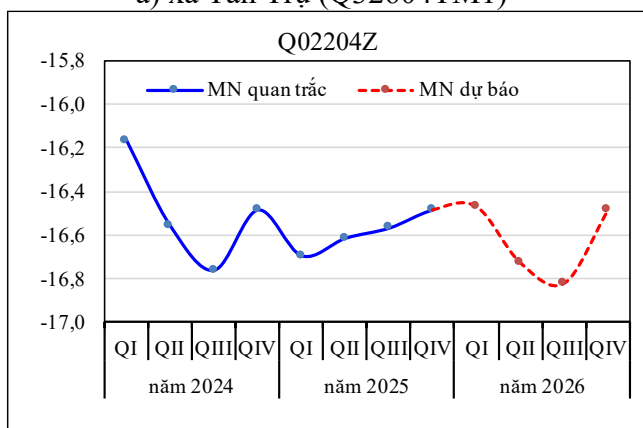
Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



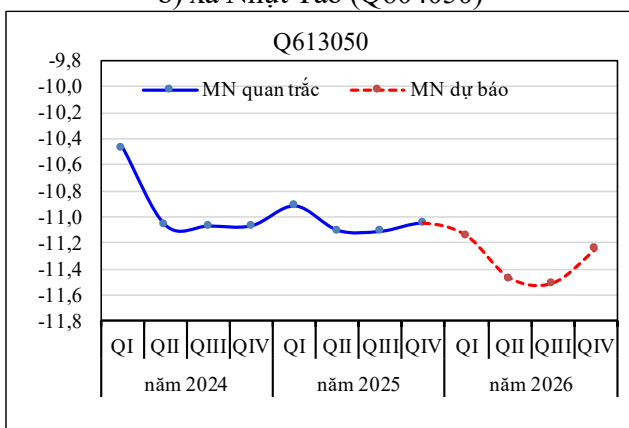
a) xã Tân Trụ (Q32604TM1)



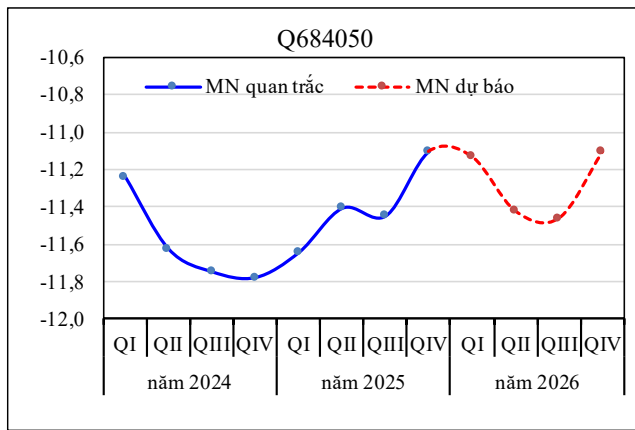
b) xã Nhựt Tảo (Q604050)



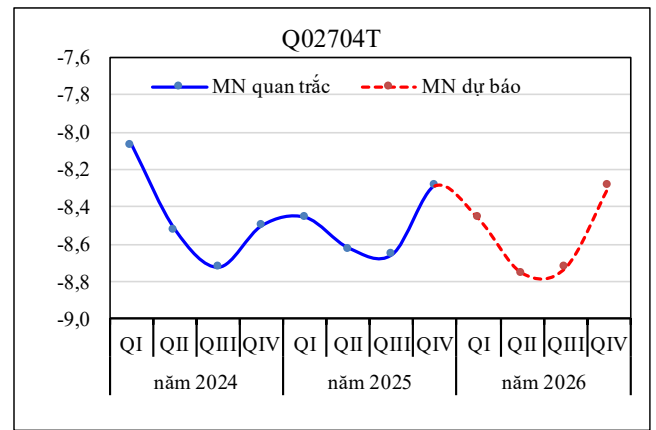
c) xã Thạnh Hóa (Q02204Z)



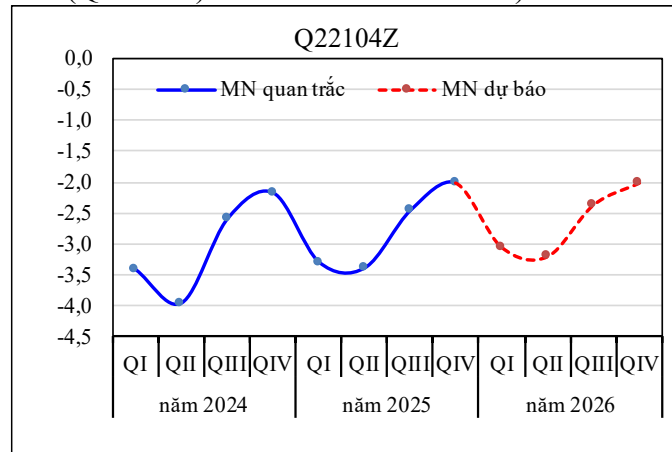
d) xã Bình Hòa (Q613050)



e) xã Đông Thành (Q684050)



f) xã Vĩnh Hưng (Q02704T)



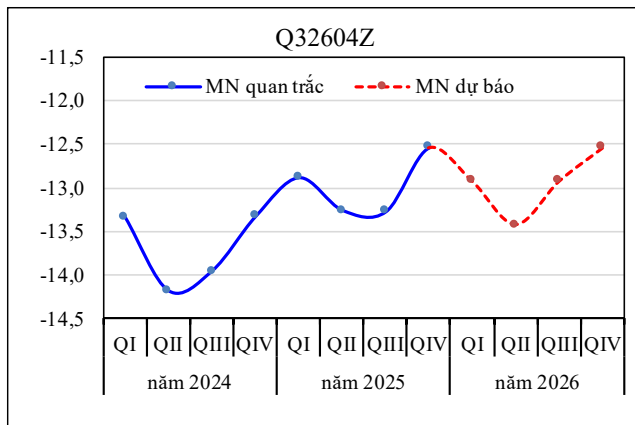
g) Phường Tân Ninh (Q22104Z)

Hình 12. Dự báo độ sâu mực nước tầng n_2^2

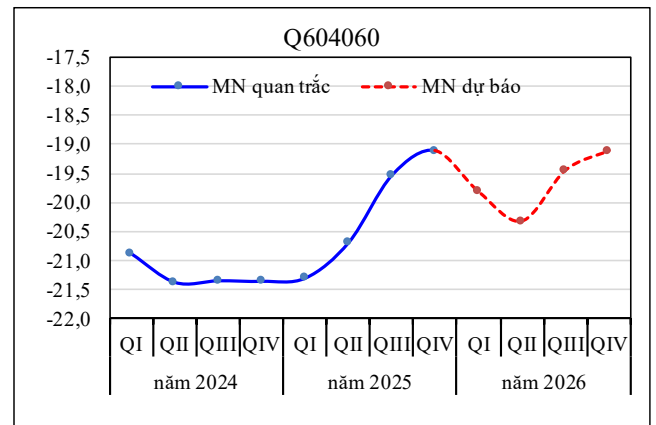
2.1.6. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n_2^1)

Mực nước trung bình năm 2026 có xu thế hạ dao động khoảng 0,05 đến 0,2m.

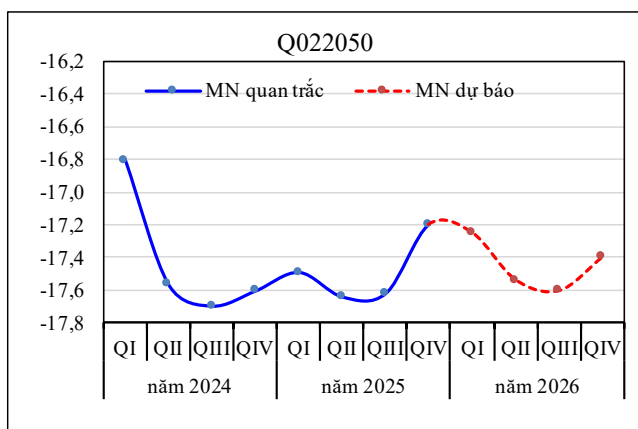
Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



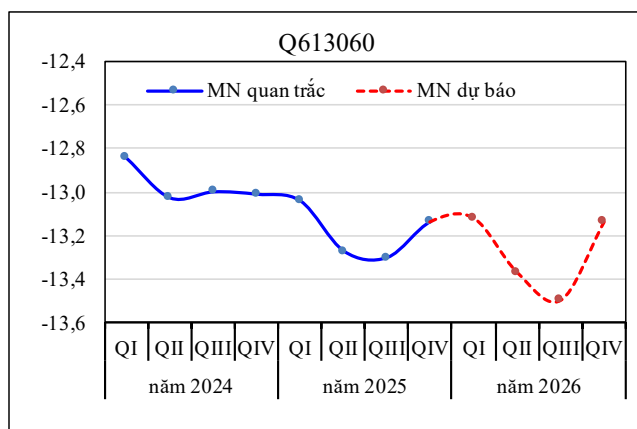
a) xã Tân Trụ (Q32604Z)



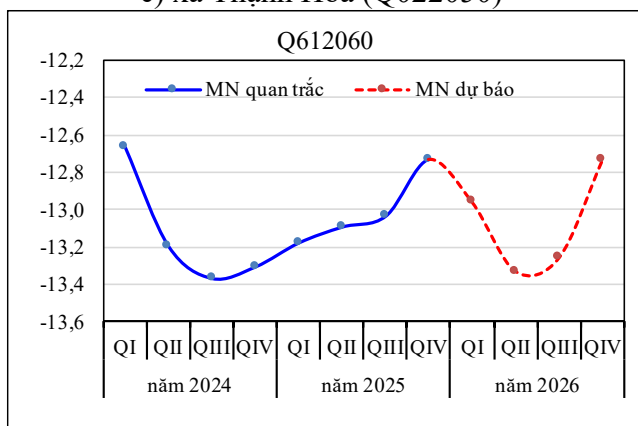
b) xã Nhứt Tảo (Q604060)



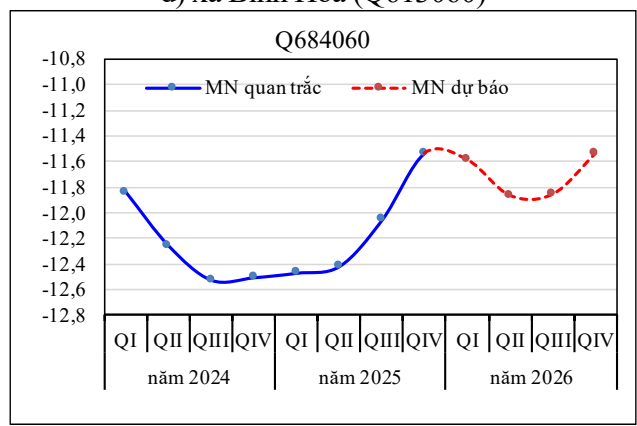
c) xã Thanh Hóa (Q222050)



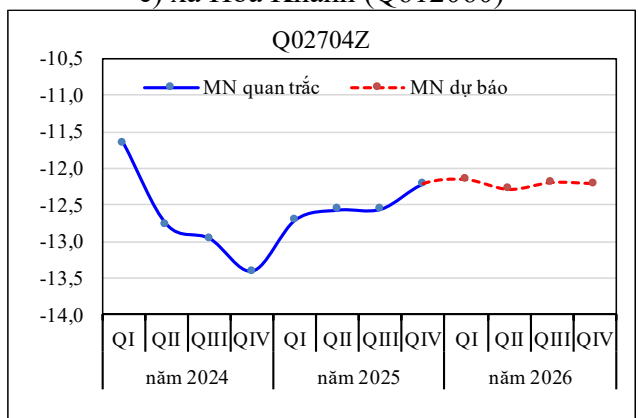
d) xã Bình Hòa (Q613060)



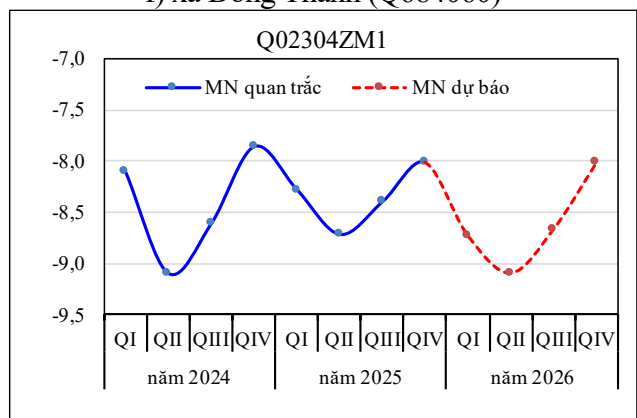
e) xã Hòa Khánh (Q612060)



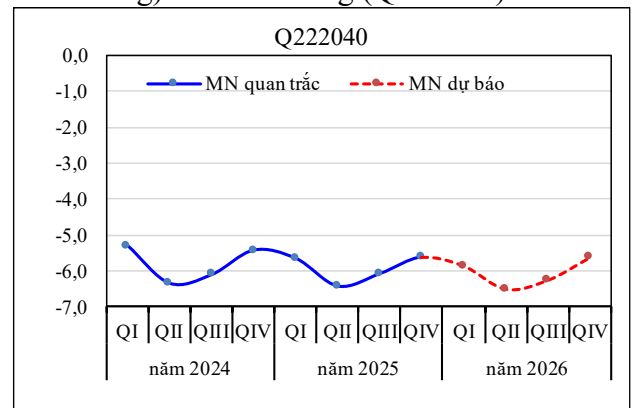
f) xã Đông Thành (Q684060)



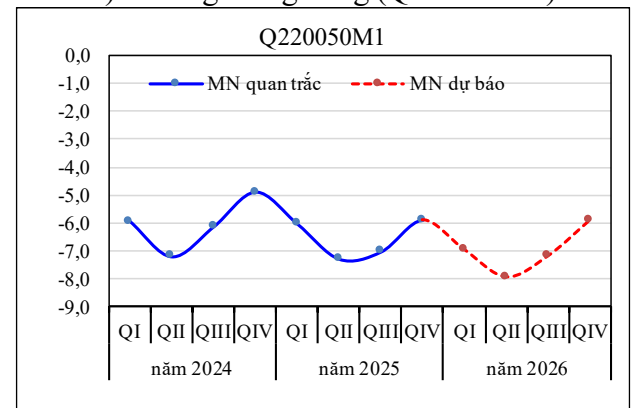
g) xã Vĩnh Hưng (Q02704Z)



h) Phường Trảng Bàng (Q02304ZM1)



i) xã Ninh Diên (Q222040)

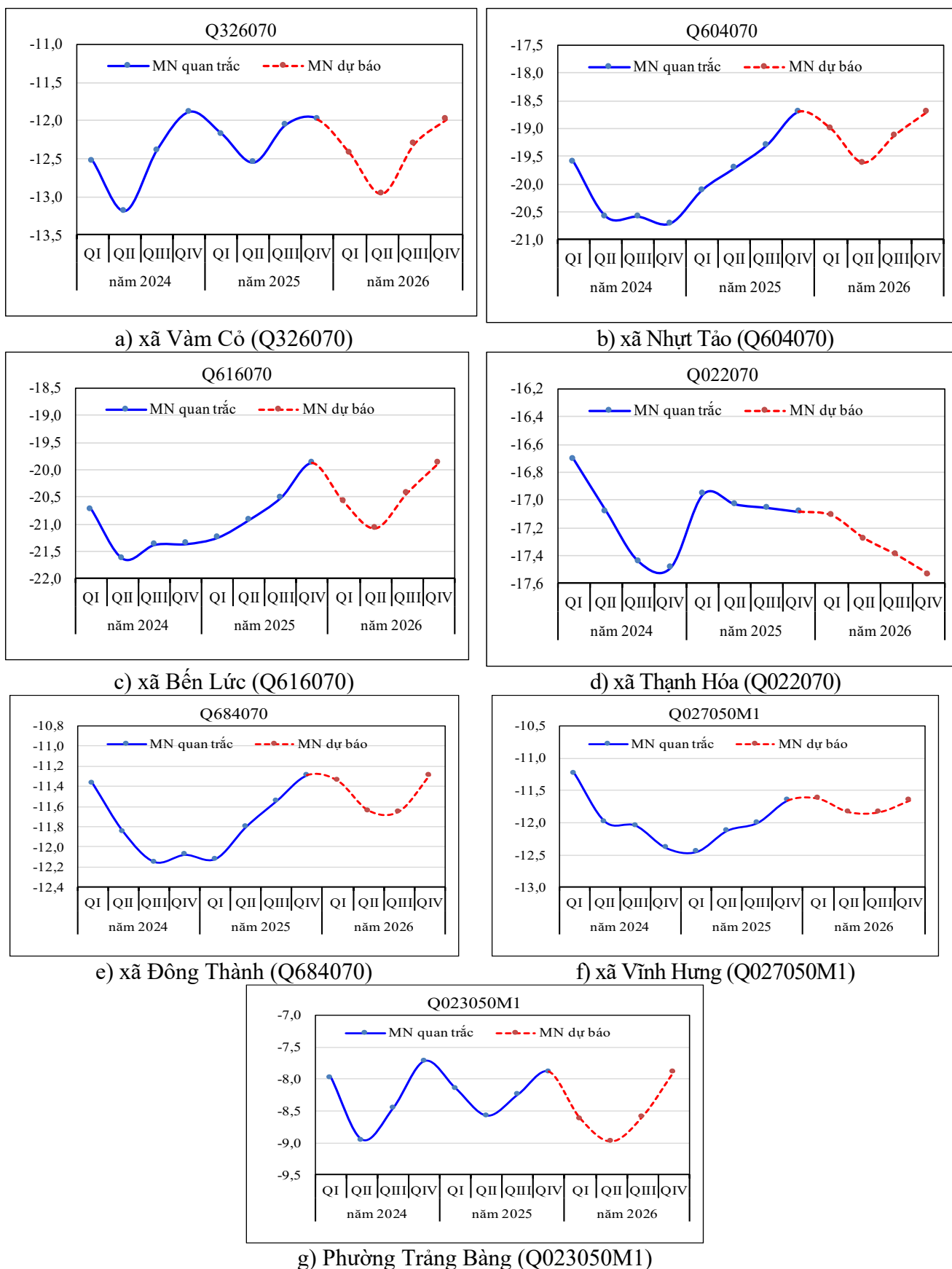


k) xã Tân Lập (Q220050M1)

Hình 13. Dự báo độ sâu mực nước tầng n_2^1

2.1.7. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Miocene trên (n_1^3)

Mức nước trung bình năm 2026 có xu thế dâng dao động khoảng 0,2 đến 0,5m.
Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



Hình 14. Dự báo độ sâu mực nước tầng n_1^3

Bảng 15. Tổng hợp độ sâu mực nước dự báo

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước dự báo (m)			Tháng xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
I	Tầng chứa nước qh					
1	Q326010	xã Vàm Cỏ	-0,35	-0,71	-0,56	Quý II/2026
2	Q022010	xã Thanh Hóa	-5,35	-5,57	-5,45	Quý III/2026
II	Tầng chứa nước qp ₃					
1	Q02202T	xã Thanh Hóa	-6,32	-6,54	-6,46	Quý III/2026
2	Q02702T	xã Vĩnh Hưng	-3,76	-4,15	-3,99	Quý II/2026
3	Q023020M1	Phường Trảng Bàng	-1,65	-2,82	-2,25	Quý I/2026
4	Q222020	xã Ninh Điền	-1,78	-4,21	-3,21	Quý II/2026
5	Q221020	Phường Tân Ninh	-1,10	-2,25	-1,61	Quý I/2026
III	Tầng chứa nước qp ₂₋₃					
1	Q326020M1	xã Tân Trụ	-9,83	-10,43	-10,11	Quý II/2026
2	Q02202ZM1	xã Thanh Hóa	-6,69	-7,10	-6,90	Quý II/2026
3	Q684030	xã Đông Thành	-4,60	-5,06	-4,88	Quý II/2026
4	Q02702Z	xã Vĩnh Hưng	-6,66	-7,16	-6,99	Quý II/2026
5	Q634030	xã Bến Cầu	-6,65	-8,75	-7,77	Quý II/2026
6	Q222230	xã Ninh Điền	-0,74	-4,36	-2,77	Quý I/2026
7	Q22002Z	xã Tân Lập	-1,05	-3,76	-2,51	Quý II/2026
IV	Tầng chứa nước qp ₁					
1	Q326030M1	xã Tân Trụ	-10,89	-11,52	-11,20	Quý I/2026
2	Q616040	xã Bến Lức	-9,21	-9,43	-9,30	Quý I/2026
3	Q02204T	xã Thanh Hóa	-8,50	-8,78	-8,64	Quý I/2026
4	Q613040	xã Bình Hòa	-10,57	-10,96	-10,78	Quý I/2026
5	Q612040	xã Hòa Khánh	-8,85	-9,30	-9,15	Quý I/2026
6	Q684040	xã Đông Thành	-4,81	-5,31	-5,11	Quý I/2026
7	Q027030	xã Vĩnh Hưng	-7,21	-7,85	-7,54	Quý II/2026
8	Q02304TM1	Phường Trảng Bàng	-3,22	-4,41	-3,63	Quý I/2026
9	Q22104T	Phường Tân Ninh	-2,39	-3,46	-2,75	Quý I/2026
10	Q220040M1	xã Tân Lập	-4,40	-7,13	-5,63	Quý I/2026
V	Tầng chứa nước n ₂ ²					
1	Q32604TM1	xã Tân Trụ	-10,46	-11,43	-10,91	Quý II/2026
2	Q604050	xã Nhựt Tảo	-18,18	-18,91	-18,53	Quý II/2026
3	Q02204Z	xã Thanh Hóa	-16,47	-16,82	-16,62	Quý III/2026
4	Q613050	xã Bình Hòa	-11,14	-11,51	-11,34	Quý III/2026
5	Q684050	xã Đông Thành	-11,11	-11,46	-11,28	Quý III/2026
6	Q02704T	xã Vĩnh Hưng	-8,29	-8,75	-8,56	Quý II/2026
7	Q22104Z	Phường Tân Ninh	-2,02	-3,20	-2,66	Quý II/2026
VI	Tầng chứa nước n ₂ ¹					
1	Q32604Z	xã Tân Trụ	-12,53	-13,42	-12,95	Quý II/2026
2	Q604060	xã Nhựt Tảo	-19,11	-20,33	-19,68	Quý II/2026

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước dự báo (m)			Tháng xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
3	Q022050	xã Thanh Hóa	-17,25	-17,61	-17,45	Quý III/2026
4	Q613060	xã Bình Hòa	-13,12	-13,50	-13,28	Quý III/2026
5	Q612060	xã Hòa Khánh	-12,73	-13,33	-13,07	Quý II/2026
6	Q684060	xã Đông Thành	-11,53	-11,86	-11,70	Quý II/2026
7	Q02704Z	xã Vĩnh Hưng	-12,15	-12,29	-12,21	Quý II/2026
8	Q02304ZM1	Phường Trảng Bàng	-8,01	-9,10	-8,62	Quý II/2026
9	Q222040	xã Ninh Điền	-5,61	-6,52	-6,06	Quý II/2026
10	Q220050M1	xã Tân Lập	-5,89	-7,92	-6,98	Quý II/2026
VII	Tầng chứa nước n₁³					
1	Q326070	xã Vàm Cỏ	-11,98	-12,96	-12,42	Quý II/2026
2	Q604070	xã Nhựt Tảo	-18,70	-19,62	-19,11	Quý II/2026
3	Q616070	xã Bến Lức	-19,87	-21,07	-20,49	Quý II/2026
4	Q022070	xã Thanh Hóa	-17,11	-17,53	-17,33	Quý IV/2026
5	Q684070	xã Đông Thành	-11,28	-11,65	-11,48	Quý III/2026
6	Q027050M1	xã Vĩnh Hưng	-11,62	-11,83	-11,73	Quý III/2026
7	Q023050M1	Phường Trảng Bàng	-7,89	-8,98	-8,52	Quý II/2026

2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất

Trong năm 2025 mức nước dưới đất trung bình so với năm trước có xu thế hạ tại các tầng chứa nước qp₂₋₃, có xu thế dâng ở các tầng chứa nước n₂¹, n₁³.

Dự báo mức nước dưới đất năm 2026 so với mức nước thực đo năm trước có xu thế dâng là chính tại các tầng chứa nước, riêng tầng chứa nước n₂¹ có xu thế hạ.

2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất

Theo khoản 2, Điều 24 của Nghị định số 131/2025/NĐ-CP về giới hạn mức nước khai thác, trong tình thời điểm hiện tại có 2 công trình có độ sâu mức nước cần phải cảnh báo (xem bảng sau). Các đơn vị khai thác nước dưới đất cần chú ý chế độ khai thác quanh khu vực này.

Bảng 16. Cảnh báo mức nước năm 2025

STT	SHLK	TCN	Vị trí	Độ sâu mức nước (m)	Ngưỡng GHCP (m)	% ngưỡng GHCP
1	Q604060	n ₂ ¹	xã Nhựt Tảo	-20,13	-40	50,33
2	Q022010	qh	xã Thanh Hóa	-5,27	-9,5	55,48

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Đề nghị các cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương, địa phương và các tổ chức, cá nhân có khai thác sử dụng nguồn nước dưới đất tiếp tục theo dõi và có các biện pháp, kế hoạch khai thác phù hợp đối với các khu vực có độ sâu mực nước vượt ngưỡng cho phép đặc biệt là tại các khu vực xã Nhựt Tảo, xã Thanh Hóa.

Nhìn chung chất lượng nước tại các tầng chứa nước trên địa bàn tỉnh trong năm 2025 đa số tốt, tuy nhiên có một số công trình có hàm lượng TDS, Mn, Pb, NH_4^+ vượt GTGH so với QCVN 09:2023/BTNMT.

Một số khu vực đáng chú ý gồm:

Tầng qh (Holocene): TDS tại công trình Q326010 (xã Vàm Cỏ).

- Tầng qp₃ (Pleistocen trên): TDS vượt lớn nhất tại công trình Q02202T (xã Thanh Hoá), NH_4^+ vượt tại công trình Q023020M1 (Phường Trảng Bàng), Mn vượt tại công trình Q222020 (xã Ninh Điền).

- Tầng qp₂₋₃ (Pleistocen giữa - trên): TDS, Mn, Pb vượt lớn nhất tại công trình Q684030 (xã Đông Thành).

- Tầng qp₁ (Pleistocen dưới): TDS, Pb vượt lớn nhất tại công trình Q613040 (xã Bình Hòa), chỉ tiêu Mn vượt lớn nhất tại công trình Q684040 (xã Đông Thành).

- Tầng n₂² (Pliocene giữa): TDS, Mn, Pb vượt GTGH tại công trình Q613050 (xã Bình Hòa).

- Tầng n₂¹ (Pliocene dưới): TDS vượt lớn nhất tại công trình Q604060 (xã Nhựt Tảo), Mn vượt lớn nhất tại công trình Q684060 (xã Đông Thành).

- Tầng n₁³ (Miocene): Mn vượt lớn nhất tại công trình Q027050M1 (xã Vĩnh Hưng), TDS vượt lớn nhất tại công trình Q616070 (xã Bến Lức).

Đề nghị các cơ quan chức năng ở trung ương và địa phương:

- Rà soát, cập nhật thông tin chất lượng nước tại các khu vực trên;
- Kịp thời ban hành cảnh báo và hướng dẫn người dân sử dụng nước an toàn.

Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về: Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

Địa chỉ: Số 10 ngõ 42 Trần Cung, P. Nghĩa Đô, Hà Nội.

Email: ttqhdtnnqg_bkth@mae.gov.vn

Bản tin được đăng tải tại Website: nawapi.gov.vn; cewaf0.gov.vn

PHỤ LỤC
GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT
(QCVN 09:2023/BTNMT)

	TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
Thông số cơ bản	1	pH	-	5,8 - 8,5
	2	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3
	3	Nitrate (NO_3^- tính theo Nitơ)	mg/l	15
	4	Amoni (NH_4^+ tính theo Nitơ)	mg/l	1
	5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1500
	6	Độ cứng (tính theo CaCO_3)	mg/l	500
	7	Arsenic (As)	mg/l	0,05
	8	Chloride (Cl^-)	mg/l	250
Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người	9	Nitrite (NO_2 tính theo Nitơ)	mg/l	1
	10	Fluoride (F^-)	mg/l	1
	11	Sulfate (SO_4^{2-})	mg/l	400
	12	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
	13	Cyanide (CN^-)	mg/l	0,01
	14	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
	15	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,01
	16	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
	17	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	1
	18	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	3
	19	Nickel (Ni)	mg/l	0,02
	20	Mangan (Mn)	mg/l	0,5
	21	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	5
	22	Seleni (Se)	mg/l	0,01
	23	Aldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6$)	mg/l	0,0001
	24	Lindane ($\text{C}_6\text{H}_6\text{Cl}_6$)	mg/l	0,00002
	25	Dieldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6\text{O}$)	mg/l	0,0001
	26	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis(4-chlorobenzene) ($\text{C}_{14}\text{H}_9\text{Cl}_5$)	mg/l	0,001
	27	Heptachlor & Heptachlorepoxyde ($\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7$ & $\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7\text{O}$)	mg/l	0,001
	28	Diazinon ($\text{C}_{12}\text{H}_{21}\text{N}_2\text{O}_3\text{PS}$)	mg/l	0,02
	29	Parathion ($\text{C}_{10}\text{H}_{14}\text{NO}_5\text{PS}$)	mg/l	0,06
	30	Phenol ($\text{C}_6\text{H}_5\text{OH}$)	mg/l	0,001
	31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
	32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1
	33	E. Coli	MPN hoặc CFU/100ml	Không phát hiện